

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 56

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2022
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2023
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12122202/22964373-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 17 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.320.048.883.518	1.785.084.762.072
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	353.696.089.746	132.141.568.948
111	1. Tiền		66.496.089.746	132.141.568.948
112	2. Các khoản tương đương tiền		287.200.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		342.107.575.000	155.625.400.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	342.107.575.000	155.625.400.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		623.314.640.427	571.438.135.628
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	349.065.116.720	257.615.447.733
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	243.160.238.399	117.181.095.758
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	4.050.000.000	78.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.039.285.308	117.741.592.137
140	IV. Hàng tồn kho	10	964.332.707.149	910.979.737.752
141	1. Hàng tồn kho		964.332.707.149	910.979.737.752
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.597.871.196	14.899.919.744
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.924.136.519	2.212.301.755
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.673.734.677	12.668.516.389
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.101.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.051.706.388	954.000.825.672
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		258.494.442.624	225.993.120.269
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	6.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	252.494.442.624	225.993.120.269
220	II. Tài sản cố định		535.155.102.252	491.578.493.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	469.178.485.983	442.370.973.058
222	Nguyên giá		729.272.318.473	651.082.848.858
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(260.093.832.490)	(208.711.875.800)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	63.380.488.955	48.124.120.671
225	Nguyên giá		77.843.685.784	57.076.951.682
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.463.196.829)	(8.952.831.011)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.596.127.314	1.083.400.241
228	Nguyên giá		3.359.892.500	1.391.517.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(763.765.186)	(308.117.259)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		2.195.585.114	25.889.868.936
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.195.585.114	25.889.868.936
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		191.684.934.022	191.271.560.385
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	161.684.934.022	161.271.560.385
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	15.000.000.000	15.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.521.642.376	19.267.782.112
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	11.903.609.347	17.224.570.713
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.618.033.029	2.043.211.399
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.321.100.589.906	2.739.085.587.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.507.373.314.891	2.018.742.946.148
310	I. Nợ ngắn hạn		2.219.837.611.500	1.700.641.252.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	162.359.519.000	202.424.137.990
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	15.797.713.356	33.914.751.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	29.226.101.655	24.246.648.038
314	4. Phải trả người lao động		14.564.153.384	17.882.344.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.449.750.297	11.641.468.778
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		141.891.821	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.146.080.545	941.559.250
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.983.152.401.442	1.409.590.342.274
330	II. Nợ dài hạn		287.535.703.391	318.101.693.923
337	1. Phải trả dài hạn khác		4.067.622.286	2.873.041.903
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	283.468.081.105	315.228.652.020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.727.275.015	720.342.641.596
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	813.727.275.015	720.342.641.596
411	1. Vốn cổ phần		674.359.400.000	602.109.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		674.359.400.000	602.109.020.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.665.705.570	104.531.452.151
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.921.072.153	17.712.796.621
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		93.744.633.417	86.818.655.530
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.321.100.589.906	2.739.085.587.744

Lê Thị Thương
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.247.709.359.277	2.440.119.991.864
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(13.489.260)	(10.503.540)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.247.695.870.017	2.440.109.488.324
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.878.553.834.209)	(2.130.557.376.572)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.142.035.808	309.552.111.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	54.658.748.280	22.811.584.957
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(162.765.755.464) (159.798.430.385)	(110.718.810.772) (107.837.523.435)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		413.373.637	(208.391.115)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(49.215.301.695)	(45.462.842.951)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(84.274.074.321)	(62.562.417.951)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.959.026.245	113.411.233.920
31	12. Thu nhập khác		67.800.491	172.100.026
32	13. Chi phí khác	27	(4.645.312.119)	(3.096.746.577)
40	14. Lỗ khác		(4.577.511.628)	(2.924.646.551)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.381.514.617	110.486.587.369
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(29.211.702.830)	(23.814.790.601)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(425.178.370)	146.858.762
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.744.633.417	86.818.655.530
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.390	1.282
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.390	1.282

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		123.381.514.617	110.486.587.369
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		62.656.438.443	54.271.661.455
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(280.930.144)	(218.876.793)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.581.692.418)	(19.634.235.047)
06	Chi phí lãi vay		159.798.430.385	109.188.020.142
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		301.973.760.883	254.093.157.126
09	Tăng các khoản phải thu		(156.133.347.022)	(195.012.635.645)
10	Tăng hàng tồn kho		(54.473.059.692)	(14.365.921.555)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(3.353.422.919)	88.352.489.678
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.047.646.950	(2.141.266.773)
14	Tiền lãi vay đã trả		(156.374.477.662)	(101.669.960.514)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.096.227.266)	(18.459.715.348)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(260.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(87.409.126.728)	10.535.546.969
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(153.828.636.690)	(135.725.436.277)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.090.909.091	1.454.545.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(491.032.175.000)	(280.775.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		373.400.000.000	136.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(12.765.420.680)	(370.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.675.491.142	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.445.558.037	19.796.040.236
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(236.014.274.100)	(618.850.250.586)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.165.005.146.382	2.556.749.370.913
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.610.742.890.177)	(1.878.365.259.592)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.296.097.100)	(6.817.241.681)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		544.966.159.105	671.566.869.640
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		221.542.758.277	63.252.166.023
60	Tiền đầu năm		132.141.568.948	68.644.581.616
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.762.521	244.821.309
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	353.696.089.746	132.141.568.948

Lê Thị Thương
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.309 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.306 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 2 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (“Công ty Thuận Đức Hưng Yên”)	100%	100%	Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng có một khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty và công ty con chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2605/2022/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức) cho các cá nhân khác, đồng thời đổi tên và loại hình doanh nghiệp của công ty này. Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức IP không còn là công ty con của Công ty từ ngày này. Khoản lãi phát sinh từ giao dịch thoái vốn vào công ty con này là 1.824.469.462 VND, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.656.631.896	10.368.363.051
Tiền gửi ngân hàng	59.839.457.850	121.773.205.897
Các khoản tương đương tiền (*)	287.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	353.696.089.746	132.141.568.948

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng với lãi suất từ 5% - 5,96%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	342.107.575.000	342.107.575.000	155.625.400.000	155.625.400.000
TỔNG CỘNG	342.107.575.000	342.107.575.000	155.625.400.000	155.625.400.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,4% đến 7,5%/năm (năm 2021: từ 3,4% đến 5,8%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 6,9% đến 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	197.898.409.779	198.485.607.748
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	18.320.886.009	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	15.438.544.000	10.332.380.325
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	12.890.061.247	1.804.435.957
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	11.048.475.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	7.282.000.000	-
- Công ty Cổ phần Jastar	6.028.807.510	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	6.005.733.120	-
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5.445.000.000	38.958.616.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC	2.700.000.000	15.688.252.950
- Ly Eco Pak Limited	1.112.490.254	12.376.913.200
- Công ty Cổ phần Maruni Quốc Tế	-	29.862.967.495
- Phải thu khách hàng khác	111.626.412.639	89.462.041.821
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	151.166.706.941	59.129.839.985
TỔNG CỘNG	349.065.116.720	257.615.447.733

Một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	186.006.467.278	95.463.513.638
- Các hộ kinh doanh	59.474.881.871	-
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	53.269.303.530	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	42.900.218.776	-
- Bùi Văn Tư	-	11.494.108.000
- Các khoản trả trước khác	30.362.063.101	16.469.405.638
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	57.153.771.121	21.717.582.120
TỔNG CỘNG	243.160.238.399	117.181.095.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (*)	4.050.000.000	78.900.000.000
TỔNG CỘNG	4.050.000.000	78.900.000.000
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (*)	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8% đến 12%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	62.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.331.696.969	-	44.110.542.091	-
Lãi tiền gửi và cho vay	19.734.154.506	-	7.839.049.931	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.673.433.833	-	2.992.000.115	-
TỔNG CỘNG	27.039.285.308	-	117.741.592.137	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.509.217.475</i>	<i>-</i>	<i>30.781.778.675</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>25.530.067.833</i>	<i>-</i>	<i>86.959.813.462</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	243.833.420.680	-	220.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.591.071.655	-	3.030.697.379	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuê tài chính	4.069.950.289	-	2.962.422.890	-
TỔNG CỘNG	252.494.442.624	-	225.993.120.269	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>243.833.420.680</i>	<i>-</i>	<i>220.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>8.661.021.944</i>	<i>-</i>	<i>5.993.120.269</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – công ty con của Công ty và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình sản xuất.
- ▶ Khoản góp vốn 100 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức JB và Công ty cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì JB. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0510/2021/TTHTĐT/01 ký ngày 5 tháng 10 năm 2021, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu”. Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	314.472.565.266	-	412.583.644.009	-
Công cụ, dụng cụ	30.948.296.517	-	19.839.997.445	-
Hàng hóa	19.490.689.962	-	37.266.775.995	-
Bán thành phẩm	167.092.824.458	-	137.383.377.968	-
Thành phẩm	432.328.330.946	-	303.905.942.335	-
TỔNG CỘNG	964.332.707.149	-	910.979.737.752	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	158.518.176.533	426.798.041.744	55.509.142.693	9.506.010.070	751.477.818	651.082.848.858
- Mua trong năm	2.058.882.761	926.155.024	-	101.624.074	-	3.086.661.859
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	65.939.702.155	7.995.748.365	184.405.791	978.131.868	3.087.000.000	78.184.988.179
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	12.503.579.241	2.148.443.063	-	-	14.652.022.304
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.246.659.663)	(4.433.088.518)	-	-	(17.679.748.181)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(54.454.546)	-	-	-	(54.454.546)
Số cuối năm	226.516.761.449	434.922.410.165	53.408.903.029	10.585.766.012	3.838.477.818	729.272.318.473
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.589.969.755	9.790.938.470	11.527.564.934	594.712.597	-	25.503.185.756
Giá trị Khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.738.687.368	142.762.508.763	28.256.218.821	2.869.567.308	84.893.540	208.711.875.800
- Khấu hao trong năm	9.663.397.794	35.664.231.683	5.218.466.781	1.369.439.017	232.511.130	52.148.046.405
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.882.121.624	1.658.015.581	-	-	4.540.137.205
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.852.030.717)	(2.445.475.559)	-	-	(5.297.506.276)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(8.720.644)	-	-	-	(8.720.644)
Số cuối năm	44.402.085.162	178.448.110.709	32.687.225.624	4.239.006.325	317.404.670	260.093.832.490
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	123.779.489.165	284.035.532.981	27.252.923.872	6.636.442.762	666.584.278	442.370.973.058
Số cuối năm	182.114.676.287	256.474.299.456	20.721.677.405	6.346.759.687	3.521.073.148	469.178.485.983

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	33.458.405.440	23.618.546.242	57.076.951.682
- Thuê mới trong năm	24.749.569.884	10.425.709.378	35.175.279.262
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(12.267.431.191)	(2.141.113.969)	(14.408.545.160)
- Phân loại lại	(363.636.364)	363.636.364	-
Số cuối năm	45.576.907.769	32.266.778.015	77.843.685.784
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	5.888.046.228	3.064.784.783	8.952.831.011
- Khấu hao trong năm	5.776.542.148	4.273.960.875	10.050.503.023
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.882.121.624)	(1.658.015.581)	(4.540.137.205)
- Phân loại lại	(325.714.274)	325.714.274	-
Số cuối năm	8.456.752.478	6.006.444.351	14.463.196.829
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	27.570.359.212	20.553.761.459	48.124.120.671
Số cuối năm	37.120.155.291	26.260.333.664	63.380.488.955

Công ty và công ty con hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty và công ty con có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 19 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2027. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	1.391.517.500
- Mua trong năm	2.110.750.000
- Giảm do thoái vốn công ty con	(142.375.000)

Số cuối năm	<u>3.359.892.500</u>
-------------	----------------------

Trong đó:

<i>Đã hao mòn hết</i>	123.500.000
-----------------------	-------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	308.117.259
- Hao mòn trong năm	457.889.015
- Giảm do thoái vốn công ty con	(2.241.088)

Số cuối năm	<u>763.765.186</u>
-------------	--------------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>1.083.400.241</u>
------------	----------------------

Số cuối năm	<u>2.596.127.314</u>
-------------	----------------------

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.412.655.696	1.713.872.380
Chi phí xây dựng nhà máy	619.727.273	16.995.561.816
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	163.202.145	7.180.434.740
TỔNG CỘNG	<u>2.195.585.114</u>	<u>25.889.868.936</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
15.1	161.684.934.022	-	161.271.560.385	-	161.271.560.385
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")					
15.2	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	176.684.934.022	-	176.271.560.385	-	176.271.560.385

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Eco	425.000.000.000	37,3%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị đầu tư vào Công ty
Cổ phần Thuận Đức Eco

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	161.479.951.500
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	161.479.951.500

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(208.391.115)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	413.373.637
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	204.982.522

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	161.271.560.385
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	161.684.934.022

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm			
		Tỷ lệ	Tỷ lệ		
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Bim Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.795.574.331	1.063.997.454
Phí bảo hiểm	1.460.158.966	511.191.233
Chi phí khác	2.668.403.222	637.113.068
TỔNG CỘNG	5.924.136.519	2.212.301.755
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.805.577.040	15.888.825.183
Chi phí giải phóng mặt bằng	748.134.593	843.391.921
Chi phí khác	2.349.897.714	492.353.609
TỔNG CỘNG	11.903.609.347	17.224.570.713

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	46.246.700.000	46.246.700.000	42.261.710.580	42.261.710.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng Công ty Cổ phần Stavian GFS	16.654.377.690	16.654.377.690	15.244.977.321	15.244.977.321
Land	-	-	33.070.520.000	33.070.520.000
Khác	99.458.441.310	99.458.441.310	111.846.930.089	111.846.930.089
TỔNG CỘNG	162.359.519.000	162.359.519.000	202.424.137.990	202.424.137.990

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mario Co., Ltd	1.441.208.940	4.094.852.767
Syracuse Enviro Group	44.710.350	4.186.426.023
Các bên khác	14.311.794.066	25.633.472.550
TỔNG CỘNG	15.797.713.356	33.914.751.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.814.790.601	29.211.702.830	(24.096.227.266)	-	28.930.266.165
Thuế thu nhập cá nhân	431.617.437	1.699.823.153	(1.817.975.358)	(17.869.742)	295.595.490
Thuế GTGT	-	3.034.050.863	(3.034.050.863)	-	-
Các khoản thuế khác	240.000	603.542.534	(603.542.534)	-	240.000
TỔNG CỘNG	24.246.648.038	34.549.119.380	(29.551.796.021)	(17.869.742)	29.226.101.655

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	11.411.576.123	10.477.907.550
Khác	1.038.174.174	1.163.561.228
TỔNG CỘNG	12.449.750.297	11.641.468.778

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội phải nộp	1.592.184.909	-
Kinh phí công đoàn	241.091.798	731.729.039
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	312.803.838	209.830.211
TỔNG CỘNG	2.146.080.545	941.559.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm				Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng ngắn hạn	21.1	1.353.502.040.987	3.128.884.082.933	(2.560.719.022.122)	(1.101.681.350)	1.920.565.420.448	1.920.565.420.448		
Vay ngân hàng dài hạn									
đến hạn trả	21.2	47.319.009.323	48.204.417.246	(47.319.009.323)	-	48.204.417.246	48.204.417.246		
Nợ thuế tài chính dài hạn									
đến hạn trả	21.3	8.769.291.964	14.382.563.748	(8.769.291.964)	-	14.382.563.748	14.382.563.748		
TỔNG CỘNG		1.409.590.342.274	3.191.471.063.927	(2.616.807.323.409)	(1.101.681.350)	1.983.152.401.442	1.983.152.401.442		
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng dài hạn	21.2	71.433.448.045	5.503.334.796	(50.023.868.055)	(14.277.564)	26.898.637.222	26.898.637.222		
Nợ thuế tài chính dài hạn	21.3	22.387.203.975	27.665.289.008	(18.113.049.100)	-	31.939.443.883	31.939.443.883		
Trái phiếu phát hành dài hạn	21.4	221.408.000.000	3.222.000.000	-	-	224.630.000.000	224.630.000.000		
TỔNG CỘNG		315.228.652.020	36.390.623.804	(68.136.917.155)	(14.277.564)	283.468.081.105	283.468.081.105		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	564.801.386.538	564.801.386.538 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,6% - 9,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 121 tỷ VND.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.535.812.396	298.535.812.396 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 22 tháng 8 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 10%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi, trái phiếu dài hạn của Công ty với tổng giá trị 20,8 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	249.991.301.449	249.991.301.449 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	4,4% - 9,9%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 31 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	89.531.883.396	89.531.883.396 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 13%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	54.304.606.731	54.304.606.731 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 3 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,65 – 9,5%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 29 tỷ VND.
	11.039.589.390	465.609 USD		6,02 – 6,16%	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.354.895.313	67.354.895.313 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,1% - 9,41%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 23 tỷ VND.
	61.510.759.260	61.510.759.260 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	11,9% - 12,1%	Quyền đòi nợ tối đa là 50 tỷ đồng hình thành trong tương lai của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	7.132.261.293	300.812 USD		7,7%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	18.919.730.000	18.919.730.000 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 7 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9%	Một số tài sản máy móc, phương tiện vận tải của Công ty.
	34.029.967.610	34.029.967.610 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,15% - 10,9%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 9,4 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	48.960.943.490	48.960.943.490 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,8%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 15 tỷ VND. Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND.
	65.412.650.008	65.412.650.008 VND	Kỳ hạn trả gốc cuối vào ngày 25 tháng 5 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,5% - 11,75%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	149.937.219.716	149.937.219.716 VND	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 17 tháng 5 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,4% - 10,2%	Một số nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện và hàng hóa của Công ty Thuận Đức Hưng Yên. Hợp đồng tiền gửi của Công ty Thuận Đức Hưng Yên với giá trị 700 triệu VND. Hợp đồng tiền gửi của Công ty với giá trị 31 tỷ VND. Bất động sản tại khu vực Nam Từ Liêm, Hà Nội của Thuận Đức Hưng Yên.
Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Thăng Long	39.707.986.163	39.707.986.163 VND	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	11,7% - 12,4%	4 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	142.442.050.123	142.442.050.123 VND	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 4 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	9%	Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty Thuận Đức Hưng Yên với tổng giá trị 21 tỷ VND.

TỔNG CỘNG **1.920.565.420.448**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Mô tả chi tiết khoản vay
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	23.002.806.050	23.002.806.050 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 21,6 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	8.737.191.942	8.737.191.942 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được hàng tháng.	10,6% - 13,9%	Các máy móc và thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	9.268.053.743	9.268.053.743 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,3% - 12,6%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
	2.372.612.280	100.068 USD		7,3%	
	23.884.375.029	23.884.375.029 VND	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,6% - 13,2%	Nhà xưởng và một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cơ sở giao dịch số 1	6.742.440.000	6.742.440.000 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,50%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.095.575.424	1.095.575.424 VND	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 7 tháng 5 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	12% - 12,48%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 650 triệu VND. Một số phương tiện vận tải của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
TỔNG CỘNG	75.103.054.468				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	48.204.417.246				
- Vay dài hạn	26.898.637.222				

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Dưới 1 năm	18.720.840.569	4.338.276.821	10.571.139.929	1.801.847.965	8.769.291.964
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 - 5 năm	43.595.965.846	11.656.521.963	26.109.299.059	3.722.095.084	22.387.203.975
TỔNG CỘNG	62.316.806.415	15.994.798.784	36.680.438.988	5.523.943.049	31.156.495.939

21.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐĐM/TDP-SHINHANBANK (*)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-KEBHANA (**)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-MAS (***)	30.000.000.000	9%	30.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(5.370.000.000)		(8.592.000.000)		
TỔNG CỘNG	224.630.000.000		221.408.000.000		

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐĐM/TDP-SHINHANBANK giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(**) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-KEBHANA giữa Công ty và Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANA – Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(***) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-MAS giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng. Sau đó, vào ngày 1 tháng 10 năm 2021 Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset đã chuyển nhượng lại một phần trái phiếu cho 2 cá nhân là ông Shin Dong Ki và Min In Sook với tổng mệnh giá trái phiếu là 10 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.566
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.818.655.530	86.818.655.530
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	-	(64.510.650.000)	-
- Quỹ khác của chủ sở hữu	-	2.979.951.500	-	-	2.979.951.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	602.109.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
Năm nay					
Số đầu năm	602.109.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	93.744.633.417	93.744.633.417
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	72.250.380.000	-	-	(72.250.380.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	(359.999.998)	(359.999.998)
Số cuối năm	674.359.400.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	125.665.705.570	813.727.275.015

(i) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được công văn số 8372/JUBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/10/2022/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 10 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/11/2022/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 11 năm 2022 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 7.225.038 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 72.250.380.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 1312/2022/BC-TDP ngày 13 tháng 12 năm 2022 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2022, Công ty đã trích lập quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên số 2504/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	67.435.940	60.210.902
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	60.210.902
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	60.210.902

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2021: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

20.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2022 theo tỷ lệ 12% (2021: 12%)	72.250.380.000 72.250.380.000	64.510.650.000 64.510.650.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.247.709.359.277	2.440.119.991.864
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.828.318.488.675	1.253.803.682.745
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.412.842.322.976	1.181.936.705.835
<i>Doanh thu khác</i>	6.548.547.626	4.379.603.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.489.260)	(10.503.540)
Doanh thu thuần	3.247.695.870.017	2.440.109.488.324
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.944.099.378.049	2.368.270.777.905
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> (Thuyết minh số 30)	303.596.491.968	71.838.710.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	41.340.662.612	20.117.863.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.034.557.805	2.162.590.308
Doanh thu tài chính khác	3.283.527.863	531.131.032
TỔNG CỘNG	<u>54.658.748.280</u>	<u>22.811.584.957</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.779.591.409.303	1.202.080.347.109
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.095.069.726.367	925.909.976.063
Giá vốn khác	3.892.698.539	2.567.053.400
TỔNG CỘNG	<u>2.878.553.834.209</u>	<u>2.130.557.376.572</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	151.571.840.167	107.837.523.435
Lãi thuê tài chính	3.868.968.922	1.350.496.707
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.222.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.967.325.079	1.006.982.577
Lãi mua hàng trả chậm	1.135.621.296	523.808.053
TỔNG CỘNG	<u>162.765.755.464</u>	<u>110.718.810.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	12.035.299.662	7.941.848.307
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.274.657.396	457.083.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.735.493.408	27.388.882.072
- Chi phí bằng tiền khác	7.169.851.229	9.675.029.488
TỔNG CỘNG	49.215.301.695	45.462.842.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	34.595.494.090	23.982.109.504
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.199.555.839	5.718.937.774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.801.917.044	10.502.867.391
- Chi phí bằng tiền khác	27.677.107.348	22.358.503.282
TỔNG CỘNG	84.274.074.321	62.562.417.951

27. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền phạt, truy thu thuế	524.428.276	881.013.839
Chi phí khác	4.120.883.843	2.215.732.738
TỔNG CỘNG	4.645.312.119	3.096.746.577

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.647.248.531.785	1.766.600.854.616
Chi phí nhân công	168.356.130.291	157.877.384.575
Chi phí khấu hao và hao mòn	62.656.438.443	54.271.661.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.952.768.618	137.279.909.792
Chi phí bằng tiền khác	53.308.340.432	75.792.144.273
TỔNG CỘNG	3.147.522.209.569	2.191.821.954.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.930.266.166	23.814.790.601
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	425.178.370	(146.858.762)
TỔNG CỘNG	<u>29.636.881.200</u>	<u>23.667.931.839</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.381.514.617	110.486.587.369
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	24.676.302.923	22.097.317.474
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.038.886.120	797.732.475
Chi phí khấu hao vượt định mức	671.881.928	342.804.810
Các chi phí không được trừ khác	310.874.295	460.494.527
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	219.780.973	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(69.386.643)	-
Các khoản điều chỉnh khác	(492.895.060)	(30.417.447)
Chi phí thuế TNDN	<u>29.636.881.200</u>	<u>23.667.931.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	1.618.033.029	2.043.211.399	(425.178.370)	146.858.762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.618.033.029	2.043.211.399		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(425.178.370)	146.858.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đơn vị tính: VND	
				Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
TỔNG CỘNG		28.566.976.745	-	-	28.566.976.745

Chi phí lãi vay không được khấu trừ (chuyển sang kỳ sau) được ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty và công ty con cho các năm tài chính trên và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	237.413.189.475	65.876.430.327		
		Mua nguyên vật liệu	112.451.067.119	22.000.005.100		
		Đi thuê máy móc nhà xưởng	3.002.578.518	593.905.454		
		Thuê dịch vụ gia công	6.344.374.989	-		
		Thu tiền lãi đặt cọc	-	329.008.672		
		Góp vốn vào công ty liên kết	-	125.000.000.000		
		Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	95.776.597.642	35.559.979.363
Bán nguyên vật liệu	59.307.865.063			-		
Bán vật tư	4.499.765.430			3.918.608.092		
Cho thuê máy	2.375.672.000			2.043.672.000		
Bán tài sản	1.451.000.000			-		
Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	345.780.613			-		
Phải thu lãi đặt cọc	-			1.140.229.971		
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-			70.000.000.000		
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT			Chuyển tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	-		
		Lãi cho vay	1.188.427.329	-		
		Thu lãi cho vay	1.188.427.329	-		
		Cho vay	56.000.000.000	-		
		Thu hồi gốc vay	56.000.000.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Thu tiền chi hộ	-	500.000.000
		Thu hồi công nợ	592.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	744.667.331
		Lãi cho vay phải thu	-	641.332.999
		Chi hộ	2.000.000.000	-
		Thu hồi tiền chi hộ	4.400.000.000	-
		Chi mua tài sản	50.000.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	21.268.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.337.336
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	12.067.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.537.336
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	25.035.053.923	-
		Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Tạm ứng	-	10.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	395.305.556
		Lãi cho vay	-	86.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	2.513.874.519	852.733.075
		Cho vay	-	15.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	15.000.000.000
		Tạm ứng	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	1.360.545.556
		Thu tiền lãi cho vay	-	1.360.545.556
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	-	3.202.000.000
		Cho vay	-	3.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	315.334.333
		Thu tiền lãi cho vay	-	315.334.333
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	5.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	5.200.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	154.357.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	156.426.336

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>						
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	54.430.236.118	4.807.201.951		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	96.736.470.823	54.322.638.034		
TỔNG CỘNG			151.166.706.941	59.129.839.985		
<i>Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>						
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	23.810.668.430	19.150.647.460		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	33.343.102.691	2.566.934.660		
TỔNG CỘNG			57.153.771.121	21.717.582.120		
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>						
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	996.467.242	-		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bìm Sơn	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	270.000.000	-		
Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	234.056.058	2.747.930.577		
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	115	592.000.115		
Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu khác	-	2.400.000.000		
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	10.000.000.000		
Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng	Tạm ứng	1.900.000	-		
Phạm Văn Chỉ	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	6.794.060	6.794.060		
TỔNG CỘNG			1.509.217.475	30.781.778.675		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	23.833.420.680	-
TỔNG CỘNG			243.833.420.680	220.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	895.250.000	773.507.538
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	855.250.000	760.874.308
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022/Tổng Giám đốc	856.450.000	742.874.308
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	273.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT đến ngày 31 tháng 7 năm 2022	15.000.000	321.908.038
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	18.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	88.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	24.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	64.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	40.000.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban Kiểm soát đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	12.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		3.233.950.000	2.974.164.192

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.604.737.124	2.571.091.132.893	3.247.695.870.017
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(506.649.863.279)	(2.371.903.970.930)	(2.878.553.834.209)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	169.954.873.845	199.187.161.963	369.142.035.808
Chi phí không phân bổ (*)			(245.760.521.191)
Lợi nhuận trước thuế			123.381.514.617
Chi phí thuế TNDN			(29.636.881.200)
Lợi nhuận thuần sau thuế			93.744.633.417
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			349.065.116.720
Tài sản không phân bổ (**)	17.961.088.105	331.104.028.615	2.972.035.473.186
Tổng tài sản			3.321.100.589.906
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)		-	2.507.373.314.891
Tổng công nợ			2.507.373.314.891

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.224.484.503	1.975.885.003.821	2.440.109.488.324
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(353.679.953.494)	(1.776.877.423.078)	(2.130.557.376.572)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	110.544.531.009	199.007.580.743	309.552.111.752
Chi phí không phân bổ (*)			(199.065.524.383)
Lợi nhuận trước thuế			110.486.587.369
Chi phí thuế TNDN			(23.667.931.839)
Lợi nhuận thuần sau thuế			86.818.655.530
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	23.456.369.107	24.020.919.896	47.477.289.003
Tài sản không phân bổ (**)			2.691.608.298.741
Tổng tài sản			2.739.085.587.744
Công nợ bộ phận			-
Công nợ không phân bổ (**)			2.018.742.946.148
Tổng công nợ			2.018.742.946.148

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	219.420	546.306
- Euro (EUR)	7.944	660

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.951.884.400	8.950.814.080
Trên 1 - 5 năm	12.760.542.200	13.428.717.140
Trên 5 năm	8.048.459.000	8.457.865.500
TỔNG CỘNG	<u>30.760.885.600</u>	<u>30.837.396.720</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.501.439.276	3.933.399.276
Trên 1 - 5 năm	-	2.245.975.638
TỔNG CỘNG	<u>2.501.439.276</u>	<u>6.179.374.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.744.633.417	86.818.655.530
Điều chỉnh giảm do chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	(360.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.744.633.417	86.458.655.530
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	93.744.633.417	86.458.655.530
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	67.435.940	67.435.940
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	67.435.940	67.435.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.390	1.282
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.390	1.282

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2404/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 24 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Lê Thị Thường
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023